

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2017**

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP**

102  
CƠ  
KH  
T  
CƠ  
CƠ  
m.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| TÀI SẢN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017                | 01/01/2017                |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |             | <b>37.015.738.276.993</b> | <b>33.202.945.162.630</b> |
| <b>I. Tiền</b>                                             | <b>110</b> | <b>3</b>    | <b>14.565.027.558.565</b> | <b>13.537.560.908.336</b> |
| 1. Tiền                                                    | 111        |             | 2.183.632.378.665         | 1.229.433.772.605         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |             | 12.381.395.179.900        | 12.308.127.135.731        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> | <b>4</b>    | <b>11.472.350.000.000</b> | <b>5.898.450.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123        |             | 11.472.350.000.000        | 5.898.450.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |             | <b>9.326.649.378.178</b>  | <b>11.878.375.723.172</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        | 5           | 3.786.189.942.273         | 5.689.790.297.632         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        |             | 245.713.099.927           | 298.443.263.847           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | 6           | 5.487.786.962.761         | 6.026.512.079.069         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 137        |             | (193.040.626.783)         | (136.420.813.120)         |
| 5. Tài sản thừa chờ xử lý                                  | 139        |             |                           | 50.895.744                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>1.315.382.652.722</b>  | <b>1.291.226.206.958</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                            | 141        |             | 1.400.020.659.577         | 1.379.598.862.461         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                          | 149        |             | (84.638.006.855)          | (88.372.655.503)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>336.328.687.528</b>    | <b>597.332.324.164</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | 9           | 49.074.223.739            | 84.188.517.255            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                 | 152        |             | 224.390.392.225           | 457.156.254.213           |
| 3. Các khoản phải thu Nhà nước                             | 153        | 10          | 62.864.071.564            | 55.987.552.696            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260+269) | <b>200</b> |             | <b>23.321.377.392.335</b> | <b>23.550.908.355.808</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>180.972.869.670</b>    | <b>134.964.458.303</b>    |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn                         | 212        |             | 88.853.044.690            | 64.113.269.122            |
| 2. Phải thu dài hạn khác                                   | 216        |             | 92.119.824.980            | 70.851.189.181            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |             | <b>15.979.645.131.302</b> | <b>17.203.070.018.816</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 11          | 15.523.097.301.185        | 16.745.720.197.262        |
| - Nguyên giá                                               | 222        |             | 43.406.131.976.292        | 43.276.146.409.892        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |             | (27.883.034.675.107)      | (26.530.426.212.630)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                          | 224        | 12          | 48.656.699.393            | 57.229.227.905            |
| - Nguyên giá                                               | 225        |             | 94.530.744.060            | 94.530.744.060            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 226        |             | (45.874.044.667)          | (37.301.516.155)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 13          | 407.891.130.724           | 400.120.593.649           |
| - Nguyên giá                                               | 228        |             | 486.175.057.585           | 469.208.941.884           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |             | (78.283.926.861)          | (69.088.348.235)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                            | <b>230</b> |             | <b>24.446.610.950</b>     | <b>24.515.433.300</b>     |
| - Nguyên giá                                               | 231        |             | 25.306.253.729            | 25.306.253.729            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 232        |             | (859.642.779)             | (790.820.429)             |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>240</b> |             | <b>5.673.262.114.638</b>  | <b>4.738.573.251.455</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 242        | 14          | 5.673.262.114.638         | 4.738.573.251.455         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>250</b> | <b>15</b>   | <b>141.806.894.751</b>    | <b>144.205.831.583</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                  | 251        |             | -                         | -                         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                 | 252        |             | 129.886.894.751           | 132.285.831.583           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 253        |             | 86.920.000.000            | 86.920.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | 254        |             | (75.000.000.000)          | (75.000.000.000)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>260</b> |             | <b>1.321.243.771.024</b>  | <b>1.305.579.362.351</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 16          | 994.271.039.146           | 950.303.632.420           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                          | 262        |             | 57.140.618.246            | 50.086.025.880            |
| 3. Lợi thế thương mại                                      | 269        |             | 269.832.113.632           | 305.189.704.051           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                          | <b>270</b> |             | <b>60.337.115.669.328</b> | <b>56.753.853.518.438</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017                | 01/01/2017                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>18.999.894.821.974</b> | <b>15.910.005.640.211</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>11.372.263.132.793</b> | <b>9.182.556.758.322</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 17          | 2.007.362.059.191         | 2.443.691.942.435         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 191.116.031.850           | 86.394.987.159            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 18          | 610.054.446.063           | 831.958.451.665           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 245.837.299.054           | 167.099.222.556           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 5.496.592.929.176         | 3.387.919.324.464         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 865.371.671               | 1.012.098.804             |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 20          | 639.307.895.232           | 863.179.223.968           |
| 8. Vay và nợ ngắn hạn                          | 320        | 21          | 1.709.929.307.045         | 1.180.387.629.702         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | 240.006.235.626           | 46.932.332.214            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 231.191.557.885           | 173.981.545.355           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>7.627.631.689.181</b>  | <b>6.727.448.881.889</b>  |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 24.921.609.791            | 25.055.507.820            |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 22          | 186.180.040.083           | 185.991.047.426           |
| 3. Vay và nợ dài hạn                           | 338        | 23          | 7.261.464.925.380         | 6.365.826.626.253         |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | 92.206.087.257            | 90.227.237.151            |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | 13.821.982.121            | 11.071.418.690            |
| 6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ           | 343        |             | 49.037.044.549            | 49.277.044.549            |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>41.337.220.847.354</b> | <b>40.843.847.878.227</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 24          | <b>41.337.220.847.354</b> | <b>40.843.847.878.227</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 19.139.500.000.000        | 19.139.500.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 19.139.500.000.000        | 19.139.500.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                           |                           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 189.746.727.266           | 189.746.727.266           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 255.850.125.849           | 255.851.956.264           |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (40.111.223.937)          | (40.111.223.937)          |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 14.849.893.822.097        | 13.404.936.846.079        |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 6.287.318.113             | 6.287.250.000             |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 5.307.510.890.526         | 6.157.504.526.798         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 931.091.395.595           | -                         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 4.376.419.494.931         | 6.157.504.526.798         |
| 8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 1.628.543.187.440         | 1.730.131.795.757         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>        | <b>440</b> |             | <b>60.337.115.669.328</b> | <b>56.753.853.518.438</b> |

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

LẬP BIỂU

**Đặng Thị Hồng Yến**

KÊ TOÁN TRƯỞNG

**Vũ Trọng Hải**

**T. TÔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Đăng Nam**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2017**

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý II             |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
|                                                                  |       |             | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay                            | Năm trước          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    | 26          | 16.390.053.014.511 | 15.762.310.731.415 | 32.706.976.824.766                 | 29.805.292.605.736 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02    | 27          | 73.956.929.364     | 53.104.117.894     | 133.484.761.473                    | 109.999.667.092    |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 16.316.096.085.147 | 15.709.206.613.521 | 32.573.492.063.293                 | 29.695.292.938.644 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                              | 11    | 28          | 13.190.303.122.389 | 13.177.278.033.988 | 26.049.880.215.850                 | 24.753.362.405.519 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 20    |             | 3.125.792.962.758  | 2.531.928.579.533  | 6.523.611.847.443                  | 4.941.930.533.125  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | 29          | 275.337.464.918    | 243.583.354.360    | 514.068.598.794                    | 547.763.807.411    |
| 7. Chi phí tài chính                                             | 22    | 30          | 178.636.072.022    | 89.126.783.314     | 260.573.500.170                    | 188.493.739.199    |
| Bao gồm: chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 89.896.340.937     | 106.846.991.965    | 153.703.072.766                    | 178.578.551.702    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết           | 24    |             | (1.765.833.368)    | 307.395.127        | (2.378.745.097)                    | 106.645.801        |
| 9. Chi phí bán hàng                                              | 25    | 31          | 551.753.588.829    | 496.618.889.255    | 1.121.567.232.648                  | 972.838.990.776    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 26    | 32          | 296.306.273.313    | 232.894.657.971    | 542.869.011.458                    | 449.330.665.806    |
| 11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26)) | 30    |             | 2.372.668.660.144  | 1.957.178.998.481  | 5.110.291.956.864                  | 3.879.137.590.556  |
| 12. Thu nhập khác                                                | 31    | 34          | (22.374.462.599)   | 34.972.480.239     | 28.445.171.084                     | 43.450.511.855     |
| 13. Chi phí khác                                                 | 32    | 35          | 4.557.708.886      | 8.292.189.732      | 8.410.963.069                      | 8.079.269.650      |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40    |             | (26.932.171.485)   | 26.680.290.507     | 20.034.208.015                     | 35.371.242.205     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)              | 50    |             | 2.345.736.488.659  | 1.983.859.288.988  | 5.130.326.164.879                  | 3.914.508.832.761  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 51    | 36          | 475.237.995.659    | 374.474.787.253    | 1.035.027.833.124                  | 846.017.879.212    |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại                              | 52    |             | (1.294.436.721)    | (48.431.523.859)   | 7.737.576.796                      | (42.684.145.386)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)                             | 60    |             | 1.871.792.929.721  | 1.657.816.025.594  | 4.087.560.754.959                  | 3.111.175.098.935  |
| Trong đó:                                                        |       |             |                    |                    |                                    |                    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ                | 61    |             | 1.809.250.518.765  | 1.690.833.190.152  | 3.985.325.451.043                  | 2.980.825.314.925  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát               | 62    |             | 62.542.410.956     | (33.017.164.558)   | 102.235.303.916                    | 130.349.784.010    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 70    |             | 901                | 843                | 2.017                              | 1.524              |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Từ 01/01/2017 đến<br>30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến<br>30/06/2016 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |       |                                 |                                 |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | 01    | 5.130.326.164.879               | 3.914.508.832.761               |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |       |                                 |                                 |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                   | 02    | 1.466.889.183.273               | 1.744.391.366.192               |
| Các khoản dự phòng                                                                         | 03    | 341.658.974.861                 | (49.300.724.633)                |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   | 04    | (9.488.850.281)                 | (34.501.320.357)                |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                | 05    | (656.125.868.026)               | (502.384.273.544)               |
| Chi phí lãi vay                                                                            | 06    | 153.703.072.766                 | 178.578.551.702                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | 08    | 6.426.962.677.472               | 5.251.292.432.121               |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                             | 09    | 2.478.668.181.442               | (2.762.101.960.698)             |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                   | 10    | (87.099.527.562)                | (190.379.519.944)               |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                                                             | 11    | 2.474.693.701.873               | 1.496.901.165.350               |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                              | 12    | (8.195.195.285)                 | 34.654.650.339                  |
| Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh                                                         | 13    | -                               | -                               |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                        | 14    | (195.378.048.736)               | (141.731.526.363)               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 15    | (1.322.561.631.633)             | (912.750.794.295)               |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                      | 16    | 41.238.852.270                  | -                               |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                     | 17    | (232.098.850.370)               | (303.443.953.172)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    | 9.576.230.159.471               | 2.472.440.493.338               |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |       |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    | (1.345.762.169.371)             | (1.893.500.784.206)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    | 46.519.975.638                  | (30.215.909)                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | (6.790.000.000.000)             | (856.866.000.000)               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 1.241.000.000.000               | 963.000.000.000                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    | -                               | (58.000.000.000)                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    | (33.900.000.000)                | -                               |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 548.758.448.939                 | 529.689.034.270                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | 30    | (6.333.383.744.794)             | (1.315.707.965.845)             |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |       |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    | -                               | 379.000.000.000                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | -                               | -                               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | 8.041.919.269.835               | 3.685.542.188.997               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | (6.606.458.346.786)             | (1.999.009.002.515)             |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    | (9.743.796.437)                 | (29.949.273.840)                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | (3.640.387.171.945)             | (3.826.299.740.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | 40    | (2.214.670.045.333)             | (1.790.715.827.358)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | 50    | 1.028.176.369.344               | (633.983.299.865)               |
| Tiền tồn đầu năm                                                                           | 60    | 13.537.560.908.336              | 17.748.332.404.746              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                                             | 61    | (709.719.115)                   | (620.337.993)                   |
| <b>Tiền tồn cuối năm</b>                                                                   | 70    | 14.565.027.558.565              | 17.113.728.766.888              |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Vũ Trọng Hải

Phạm Đăng Nam



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2017

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các công ty con :**

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ( gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (\*)
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG). (\*\*)

(\*) Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.

(\*\*) Ngày 12/7/2016 Hội Đồng Quản Trị Tổng công ty có Nghị Quyết số 93/NQ-KVN về việc thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

|                        | Số năm |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4-25   |
| Máy móc thiết bị       | 3-20   |
| Phương tiện vận tải    | 3-12   |
| Thiết bị văn phòng     | 3-9    |
| Các công trình khí     | 10-20  |
| TSCĐ khác              | 3-20   |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | <b>30/06/2017</b>         | <b>01/01/2017</b>         |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Tiền mặt                        | 15.816.070.604            | 17.601.473.399            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.157.721.182.421         | 1.211.832.299.206         |
| - Tiền đang chuyển                | 10.095.125.640            | -                         |
| - Các khoản tương đương tiền (i)  | 12.381.395.179.900        | 12.308.127.135.731        |
| <b>Cộng :</b>                     | <b>14.565.027.558.565</b> | <b>13.537.560.908.336</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                            | <b>30/06/2017</b>         |                           | <b>01/01/2017</b>        |                          |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | <b>Giá gốc</b>            | <b>Giá trị ghi sổ</b>     | <b>Giá gốc</b>           | <b>Giá trị ghi sổ</b>    |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (ii): | 11.472.350.000.000        | 11.472.350.000.000        | 5.898.450.000.000        | 5.898.450.000.000        |
| <b>Cộng :</b>              | <b>11.472.350.000.000</b> | <b>11.472.350.000.000</b> | <b>5.898.450.000.000</b> | <b>5.898.450.000.000</b> |

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|                                                | <b>30/06/2017</b>        | <b>01/01/2017</b>        |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn : | 1.388.241.220.945        | 3.433.129.800.511        |
| + Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam                    | 303.891.341.028          | 300.993.564.258          |
| + Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Phát điện 3  | -                        | 540.774.465.207          |
| + Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí    | 196.698.634.526          | 212.363.643.743          |
| + Astomos Energy Corporation                   | 373.837.401.600          | 420.839.833.600          |
| + Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam               | 182.530.330.916          | 164.360.909.502          |
| + Tổng công ty Điện lực Dầu Khí                | 331.283.512.875          | 1.793.797.384.201        |
| - Phải thu các khách hàng khác                 | 2.397.948.721.328        | 2.256.660.497.121        |
| <b>Cộng :</b>                                  | <b>3.786.189.942.273</b> | <b>5.689.790.297.632</b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                                                | <b>30/06/2017</b>        | <b>01/01/2017</b>        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                                                                | 174.837.923.512          | 107.087.708.146          |
| - Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý                                | 5.168.687.915.618        | 3.633.252.547.981        |
| - Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển Phú Mỹ - TP.HCM giai đoạn 2012-2015              | -                        | 2.130.831.716.084        |
| - Phải thu công ty CP Địa ốc Phú Long                                                          | -                        | 13.843.599.844           |
| - Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| - Phải thu khác :                                                                              | 94.261.123.631           | 91.496.507.014           |
| <b>Cộng :</b>                                                                                  | <b>5.487.786.962.761</b> | <b>6.026.512.079.069</b> |

**7. NỢ XẤU**

|                                                   | <b>30/06/2017</b>      |                           | <b>01/01/2017</b>      |                           |
|---------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                   | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá có thể thu hồi</b> |
| + Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An | 77.399.318.993         | 54.179.523.295            | -                      | -                         |
| + Công ty CP Sản xuất Ống Thép Dầu Khí            | 71.564.384.424         | 35.714.959.760            | -                      | -                         |
| + Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí            | 50.000.000.000         | -                         | 50.000.000.000         | -                         |
| + Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí            | 47.089.648.144         | 23.544.824.072            | 47.089.648.144         | 23.544.824.072            |
| + Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải    | 18.966.970.939         | 2.931.508.836             | 18.971.957.067         | 3.641.146.165             |
| + Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức                    | -                      | -                         | 18.109.391.538         | 7.139.270.283             |
| + Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân                     | 11.296.297.196         | 935.878.920               | 11.296.297.196         | 3.388.889.158             |
| + Công ty CP đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN      | 1.294.956.610          | -                         | 1.294.956.610          | -                         |
| + Các đối tượng khác                              | 35.292.585.218         | 2.556.839.858             | 58.287.399.851         | 30.914.707.608            |
| <b>Cộng :</b>                                     | <b>312.904.161.524</b> | <b>119.863.534.741</b>    | <b>205.049.650.406</b> | <b>68.628.837.286</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

*Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.  
 Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.*

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                 | 30/06/2017               |                         | 01/01/2017               |                         |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                 | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| - Hàng mua đang đi trên đường : | 24.599.066.490           | -                       | 11.072.572.050           | -                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu :       | 728.385.572.430          | (84.638.006.855)        | 736.959.528.005          | (88.372.655.503)        |
| - Công cụ, dụng cụ :            | 90.681.556.678           | -                       | 93.314.395.200           | -                       |
| - Chi phí SXKD dở dang :        | 20.004.789.813           | -                       | 34.541.186.067           | -                       |
| - Thành phẩm :                  | 120.835.565.433          | -                       | 83.733.001.948           | -                       |
| - Hàng hóa :                    | 415.509.086.636          | -                       | 419.967.808.619          | -                       |
| - Hàng gửi đi bán :             | 5.022.097                | -                       | 10.370.572               | -                       |
| <b>Cộng :</b>                   | <b>1.400.020.659.577</b> | <b>(84.638.006.855)</b> | <b>1.379.598.862.461</b> | <b>(88.372.655.503)</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                   | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí mua bảo hiểm :          | 8.464.798.302         | 37.818.533.723        |
| - Chi phí quảng cáo, truyền thông | 12.371.888.995        | 20.300.964.236        |
| - Các khoản khác :                | 28.237.536.442        | 26.069.019.296        |
| <b>Cộng :</b>                     | <b>49.074.223.739</b> | <b>84.188.517.255</b> |

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                              | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 759.835.311           | 17.873.460.983        |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 4.417.560.000         | -                     |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 179.750.465           | -                     |
| - Thuế xuất, nhập khẩu       | 34.730.946.168        | 9.968.573.721         |
| - Thuế TNDN                  | 22.595.689.104        | 27.440.990.095        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 161.626.028           | 503.612.944           |
| - Các loại thuế khác         | 18.664.488            | 200.914.953           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>62.864.071.564</b> | <b>55.987.552.696</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nội dung                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Khác               | Tổng cộng          |
|----------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| NGUYỄN GIÁ                       |                        |                   |                                          |                  |                    |                    |
| Số dư đầu năm                    | 6.098.393.894.183      | 5.629.261.293.180 | 788.559.235.858                          | 258.822.884.936  | 30.501.109.101.735 | 43.276.146.409.892 |
| Tăng trong kỳ                    | 17.306.854.689         | 52.003.316.833    | 974.909.091                              | 16.288.579.315   | 753.147.923.742    | 839.721.583.670    |
| Mua sắm mới                      | 7.968.183.796          | 5.793.335.511     | 974.909.091                              | 5.074.254.028    | 1.422.265.000      | 21.232.947.426     |
| XDCB (tạm) bán giao (tự làm)     | 9.338.670.893          | 20.876.095.691    |                                          |                  |                    | 30.214.766.584     |
| Phân loại lại                    |                        | 25.333.885.631    |                                          | 11.214.325.287   | 751.725.658.742    | 788.273.869.660    |
| Tăng khác                        |                        |                   |                                          |                  |                    |                    |
| Giảm trong kỳ                    | 111.514.619.572        | 258.272.274.958   | 26.795.677.010                           | 1.438.444.722    | 311.715.001.008    | 709.736.017.270    |
| Thanh lý, nhượng bán             |                        |                   |                                          | 1.377.792.209    |                    | 1.377.792.209      |
| Điều chỉnh theo quyết toán       | 5.057.000              |                   |                                          |                  |                    | 5.057.000          |
| Phân loại lại                    | 111.509.562.572        | 258.272.274.958   | 26.795.677.010                           |                  |                    | 396.577.514.540    |
| Điều chỉnh và khác               |                        |                   |                                          | 60.652.513       | 311.715.001.008    | 311.775.653.521    |
| Số dư cuối kỳ này                | 6.004.186.129.300      | 5.422.992.335.055 | 762.738.467.939                          | 273.673.019.529  | 30.942.542.024.469 | 43.406.131.976.292 |
| GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ          |                        |                   |                                          |                  |                    |                    |
| Số dư đầu năm                    | 2.747.420.288.119      | 2.653.160.088.327 | 591.249.439.849                          | 171.959.632.112  | 20.366.636.764.223 | 26.530.426.212.630 |
| Tăng trong kỳ                    | 220.784.947.114        | 168.252.500.732   | 23.419.415.808                           | 32.089.257.385   | 1.046.054.271.535  | 1.490.600.392.574  |
| Trích vào chi phí trong năm      | 220.784.947.114        | 163.163.583.975   | 23.419.415.808                           | 23.686.492.075   | 1.010.550.312.146  | 1.441.604.751.118  |
| Phân loại lại                    |                        | 5.088.916.757     |                                          | 8.402.765.310    | 35.503.959.389     | 48.995.641.456     |
| Điều chỉnh và khác               |                        |                   |                                          |                  |                    |                    |
| Giảm trong kỳ                    | 10.409.495.776         | 64.026.661.283    | 15.181.638.743                           | 1.377.792.209    | 46.996.342.086     | 137.991.930.097    |
| Thanh lý, nhượng bán             |                        |                   |                                          | 1.377.792.209    |                    | 1.377.792.209      |
| Phân loại lại                    | 10.409.495.776         | 64.026.661.283    | 15.181.638.743                           |                  |                    | 89.617.795.802     |
| Điều chỉnh và khác               |                        |                   |                                          |                  |                    |                    |
| Số dư cuối kỳ này                | 2.957.795.739.457      | 2.757.385.927.776 | 599.487.216.914                          | 202.671.097.288  | 21.365.694.693.672 | 27.883.034.675.107 |
| Giá trị còn lại tại ngày đầu năm | 3.350.973.606.064      | 2.976.101.204.853 | 197.309.796.009                          | 86.863.252.824   | 10.134.472.337.512 | 16.745.720.197.262 |
| Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ | 3.046.390.389.843      | 2.665.606.407.279 | 163.251.251.025                          | 71.001.922.241   | 9.576.847.330.797  | 15.523.097.301.185 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

| CHỈ TIÊU                    | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải  | Tổng cộng             |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>           |                       |                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>        | <b>93.009.509.060</b> | <b>1.521.235.000</b> | <b>94.530.744.060</b> |
| Tăng trong kỳ               |                       |                      |                       |
| Thuê tài chính trong năm    |                       |                      |                       |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                       |                      |                       |
| Tăng khác                   |                       |                      |                       |
| Giảm trong kỳ               |                       |                      |                       |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                       |                      |                       |
| Giảm khác                   |                       |                      |                       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>93.009.509.060</b> | <b>1.521.235.000</b> | <b>94.530.744.060</b> |
| <b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>       |                       |                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>        | <b>35.780.281.155</b> | <b>1.521.235.000</b> | <b>37.301.516.155</b> |
| Tăng trong kỳ               | 8.572.528.512         |                      | 8.572.528.512         |
| Khấu hao trong năm          | 8.572.528.512         |                      | 8.572.528.512         |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                       |                      |                       |
| Tăng khác                   |                       |                      |                       |
| Giảm trong kỳ               |                       |                      |                       |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                       |                      |                       |
| Giảm khác                   |                       |                      |                       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>44.352.809.667</b> | <b>1.521.235.000</b> | <b>45.874.044.667</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>      |                       |                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>        | <b>57.229.227.905</b> |                      | <b>57.229.227.905</b> |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>48.656.699.393</b> |                      | <b>48.656.699.393</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Nội dung                    | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Bản quyền bằng sáng chế | Khác          | Tổng cộng       |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|---------------|-----------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>           |                   |                   |                         |               |                 |
| Số dư đầu năm               | 376.595.335.892   | 91.080.435.616    | 1.464.370.376           | 68.800.000    | 469.208.941.884 |
| Tăng trong kỳ               | 39.798.000.000    | 16.828.915.701    |                         | 1.464.370.376 | 58.091.286.077  |
| Mua trong năm               | 39.798.000.000    | 13.917.145.701    |                         |               | 53.715.145.701  |
| (Tạm) kết chuyển từ XDCB DD |                   | 2.911.770.000     |                         |               | 2.911.770.000   |
| Tăng khác                   |                   |                   |                         | 1.464.370.376 | 1.464.370.376   |
| Giảm trong kỳ               | 39.600.000.000    | 60.800.000        | 1.464.370.376           |               | 41.125.170.376  |
| Thanh lý, nhượng bán        |                   | 60.800.000        |                         |               | 60.800.000      |
| Giảm khác                   | 39.600.000.000    |                   | 1.464.370.376           |               | 41.064.370.376  |
| Số dư cuối kỳ này           | 376.793.335.892   | 107.848.551.317   |                         | 1.533.170.376 | 486.175.057.585 |
| <b>HAO MÒN LUY KẾ</b>       |                   |                   |                         |               |                 |
| Số dư đầu năm               | 6.071.229.591     | 61.879.345.762    | 1.068.972.882           | 68.800.000    | 69.088.348.235  |
| Tăng trong kỳ               | 1.176.058.704     | 8.765.303.207     |                         | 1.150.326.792 | 11.091.688.703  |
| Khấu hao trong năm          | 854.813.535       | 8.765.303.207     |                         | 81.353.910    | 9.701.470.652   |
| Tăng khác                   | 321.245.169       |                   |                         | 1.068.972.882 | 1.390.218.051   |
| Giảm trong kỳ               | 766.337.195       | 60.800.000        | 1.068.972.882           |               | 1.896.110.077   |
| Thanh lý, nhượng bán        |                   | 60.800.000        |                         |               | 60.800.000      |
| Giảm khác                   | 766.337.195       |                   | 1.068.972.882           |               | 1.835.310.077   |
| Số dư cuối kỳ này           | 6.480.951.100     | 70.583.848.969    |                         | 1.219.126.792 | 78.283.926.861  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>      |                   |                   |                         |               |                 |
| Số dư đầu năm               | 370.524.106.301   | 29.201.089.854    | 395.397.494             |               | 400.120.593.649 |
| Số dư cuối kỳ này           | 370.312.384.792   | 37.264.702.348    |                         | 314.043.584   | 407.891.130.724 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                                     | 30/06/2017               | 01/01/2017               |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB : | 4.523.704.100.009        | 4.207.359.810.304        |
| + DA đường ống dẫn khí NCS2                                         | 148.356.410.537          | 293.145.725.116          |
| + Nhà máy xử lý khí Cà Mau                                          | 4.375.347.689.472        | 3.386.829.577.674        |
| + DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn                                   | 543.558.945.063          | 527.384.507.514          |
| - Các công trình khác                                               | 605.999.069.566          | 531.213.441.151          |
| <b>Cộng :</b>                                                       | <b>5.673.262.114.638</b> | <b>4.738.573.251.455</b> |

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| - Đầu tư vào công ty con                              | Nơi thành lập và hoạt động | Số lượng cổ phiếu nắm giữ | Tỷ lệ góp vốn | Hoạt động chính        |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------|------------------------|
| + CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North) | Hà Nội                     | 9.946.631                 | 35,88%        | Phân phối khí hóa lỏng |
| + CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)          | TP. HCM                    | 17.631.579                | 35,26%        | Phân phối khí hóa lỏng |
| + CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)     | TP. HCM                    | 45.450.000                | 50,50%        | Phân phối khí thấp áp  |
| + CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)                | Vũng Tàu                   | 11.434.000                | 52,94%        | Dịch vụ bọc ống        |
| + CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)   | Tiền Giang                 | 183.840.000               | 99,99%        | Sản xuất ống thép      |
| + CTCP CNG Việt Nam (CNG)                             | Vũng Tàu                   | 15.120.000                | 56,00%        | Phân phối CNG          |
| + CTCP LNG Việt Nam (LNG)                             | TP. HCM                    | -                         | 51,00%        | Phân phối LNG          |

|                                                | 30/06/2017      |                  | 01/01/2017      |                  |
|------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                                | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá gốc         | Dự phòng         |
| - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 129.886.894.751 | -                | 106.240.000.000 | -                |
| + CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City) | 71.886.894.751  | -                | 48.240.000.000  | -                |
| + Công ty PVGAZROM                             | 58.000.000.000  | -                | 58.000.000.000  | -                |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 86.920.000.000  | (75.000.000.000) | 86.920.000.000  | (75.000.000.000) |
| + Công ty CP Năng lượng Vinabenny              | 50.000.000.000  | (50.000.000.000) | 50.000.000.000  | (50.000.000.000) |
| + Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt | 25.000.000.000  | (25.000.000.000) | 25.000.000.000  | (25.000.000.000) |
| + Công ty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng         | 10.000.000.000  | -                | 10.000.000.000  | -                |
| + Công ty CP Sản xuất và Thương mại TQT        | 1.920.000.000   | -                | 1.920.000.000   | -                |

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                                              | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí thuê đất, thuê văn phòng                                           | 183.380.232.089        | 337.475.807.664        |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :                                             | 7.978.693.164          | -                      |
| - Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ                                            | 541.248.910.031        | 498.537.325.111        |
| - Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập Đoàn Dầu Khí VN | 7.000.000.000          | 8.000.000.000          |
| - Các khoản khác :                                                           | 254.663.203.862        | 106.290.499.645        |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>994.271.039.146</b> | <b>950.303.632.420</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                          | 30/06/2017               |                          | 01/01/2017               |                          |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                          | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| - Chi tiết các khoản công nợ lớn :                       | 1.495.013.216.444        | 1.495.013.216.444        | 1.767.149.250.334        | 1.767.149.250.334        |
| + Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)                 | 370.005.914.000          | 370.005.914.000          | 416.575.744.000          | 416.575.744.000          |
| + Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 83.800.215.747           | 83.800.215.747           | 263.217.117.733          | 263.217.117.733          |
| + Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)            | 204.576.936.028          | 204.576.936.028          | 683.919.727.236          | 683.919.727.236          |
| + Tập Đoàn Dầu Khí                                       | 192.033.873.036          | 192.033.873.036          | 178.006.615.026          | 178.006.615.026          |
| + VITOL ASIA PTE LTD                                     | 644.596.277.633          | 644.596.277.633          | -                        | -                        |
| + Astomos Energy Corporation                             | -                        | -                        | 225.430.046.339          | 225.430.046.339          |
| - Phải trả cho các đối tượng khác :                      | 512.348.842.747          | 512.348.842.747          | 676.542.692.101          | 676.542.692.101          |
| <b>Cộng :</b>                                            | <b>2.007.362.059.191</b> | <b>2.007.362.059.191</b> | <b>2.443.691.942.435</b> | <b>2.443.691.942.435</b> |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chi tiêu                               | Đầu năm                | Số phải nộp trong kỳ     | Số đã thực nộp trong kỳ  | Cuối kỳ                |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa   | 43.910.255.868         | 425.812.681.004          | 345.981.894.897          | 123.741.041.975        |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | (4.345.334.713)        | 397.614.159.455          | 397.614.159.455          | (4.345.334.713)        |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt               | (179.750.465)          | 139.757.766              | 139.757.766              | (179.750.465)          |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                 | (9.968.573.721)        | 175.408.249.051          | 199.529.568.000          | (34.089.892.670)       |
| - Thuế TNDN                            | 736.594.521.390        | 1.035.750.199.354        | 1.322.561.631.633        | 449.783.089.111        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                | 9.615.636.584          | 34.278.826.166           | 39.802.378.879           | 4.092.083.871          |
| - Thuế tài nguyên                      | -                      | -                        | -                        | -                      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất        | -                      | 106.815.526              | 106.815.526              | -                      |
| - Thuế môn bài                         | (2.500.000)            | 25.000.000               | 22.500.000               | -                      |
| - Các loại thuế khác                   | 346.644.026            | 24.729.134.854           | 16.886.641.490           | 8.189.137.390          |
| - Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác | -                      | 79.436.152               | 79.436.152               | -                      |
| <b>Cộng :</b>                          | <b>775.970.898.969</b> | <b>2.093.944.259.328</b> | <b>2.322.724.783.798</b> | <b>547.190.374.499</b> |
| <b>Trong đó :</b>                      |                        |                          |                          |                        |
| <b>Phải nộp :</b>                      | <b>30/06/2017</b>      | <b>01/01/2017</b>        |                          |                        |
| - Thuế giá trị gia tăng                | 124.573.102.573        | 57.438.382.137           |                          |                        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                 | 641.053.498            |                          |                          |                        |
| - Thuế TNDN                            | 472.378.778.215        | 764.035.511.485          |                          |                        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                | 4.253.709.899          | 10.119.249.530           |                          |                        |
| - Các loại thuế khác                   | 8.207.801.878          | 365.308.513              |                          |                        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>610.054.446.063</b> | <b>831.958.451.665</b>   |                          |                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                | <b>30/06/2017</b>        | <b>01/01/2017</b>        |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí | 5.130.814.405.914        | 3.004.099.780.309        |
| - Trích trước chi phí XD CB dở dang            | 25.070.311.652           | 63.324.593.373           |
| - Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn            | 35.617.183.938           | 39.344.825.172           |
| - Chi phí lãi vay phải trả :                   | 115.436.426.544          | 119.743.412.906          |
| - Chi phí bảo dưỡng sửa chữa                   | 39.370.522.518           | 42.715.122.412           |
| - Chi phí phải trả khác                        | 189.654.601.128          | 118.691.590.292          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>5.535.963.451.694</b> | <b>3.387.919.324.464</b> |

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                         | <b>30/06/2017</b>      | <b>01/01/2017</b>      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty CP Địa Ốc Phú Long :                          | 83.828.257.933         | 96.487.465.831         |
| - Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTP            | 186.424.705.886        | 184.739.076.582        |
| - Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2016 | -                      | 170.086.819.859        |
| - Phải trả PVN :                                        | 102.494.171.931        | 52.039.791.576         |
| - Cổ tức phải trả                                       | 80.512.170.000         | 185.177.991.000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 186.048.589.482        | 174.648.079.120        |
| <b>Cộng :</b>                                           | <b>639.307.895.232</b> | <b>863.179.223.968</b> |

**21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                             | <b>30/06/2017</b>        |                              | <b>01/01/2017</b>        |                              |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
|                             | <b>Giá trị</b>           | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>           | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| a/ Vay ngắn hạn :           | 628.280.578.375          | 628.280.578.375              | 540.767.393.801          | 540.767.393.801              |
| b/ Nợ dài hạn đến hạn trả : | 1.081.648.728.670        | 1.081.648.728.670            | 639.620.235.901          | 639.620.235.901              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.709.929.307.045</b> | <b>1.709.929.307.045</b>     | <b>1.180.387.629.702</b> | <b>1.180.387.629.702</b>     |

*Trong nợ dài hạn đến hạn trả có khoản vay gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD tương đương 953.400.000.000 VNĐ.*

**22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                                     | <b>30/06/2017</b>      | <b>01/01/2017</b>      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :    | 122.898.169.345        | 183.826.532.646        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 63.281.870.738         | 2.164.514.780          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>186.180.040.083</b> | <b>185.991.047.426</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                      | 30/06/2017               |                          | 01/01/2017               |                          |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                      | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| - Vay dài hạn :      | 7.226.853.548.239        | 7.226.853.548.239        | 6.321.471.452.675        | 6.321.471.452.675        |
| - Nợ dài hạn (iii) : | 34.611.377.141           | 34.611.377.141           | 44.355.173.578           | 44.355.173.578           |
| <b>Cộng</b>          | <b>7.261.464.925.380</b> | <b>7.261.464.925.380</b> | <b>6.365.826.626.253</b> | <b>6.365.826.626.253</b> |

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

*Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :*

| Ngân Hàng                                     | Số tiền                  | Lịch trả nợ              |                            |                          |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                               |                          | Năm thứ 2                | Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5 | Sau 5 năm                |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam                | 93.648.703.549           | 1.497.200.000            | 42.708.401.638             | 49.443.101.911           |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                       | 2.327.789.094            | 840.000.000              | 1.487.789.094              | -                        |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                     | 1.236.529.036.060        | 95.117.618.158           | 570.705.708.948            | 570.705.708.954          |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank) | 189.290.267.234          | 63.096.755.745           | 126.193.511.489            | -                        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín             | 812.331.000              | -                        | -                          | 812.331.000              |
| Ngân hàng TMCP An Bình                        | 2.432.554.892            | -                        | -                          | 2.432.554.892            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội               | 1.896.946.870.983        | 145.918.990.076          | 875.513.940.456            | 875.513.940.451          |
| Ngân Hàng Cathay United Bank                  | 3.813.600.000.000        | 953.400.000.000          | 2.860.200.000.000          | -                        |
| Các Ngân Hàng Khác                            | 25.877.372.568           | 22.974.932.568           | 2.902.440.000              | -                        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>7.261.464.925.380</b> | <b>1.282.845.496.547</b> | <b>4.479.711.791.625</b>   | <b>1.498.907.637.208</b> |

- Các khoản vay có gốc ngoại tệ : 234.890.785 USD, tương đương 5.332.020.810.874 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
**a/ Biến động vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng           |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                                        | 19.139.500.000.000        | 189.746.727.266      | 255.851.956.264         | (40.111.223.937) | 13.404.936.846.079    | 6.287.250.000                 | 6.157.504.526.798                 | 1.730.131.795.757               | 40.843.847.878.227  |
| Ngân sách cấp                                               | -                         | -                    | -                       | -                | -                     | -                             | -                                 | -                               | -                   |
| Tặng trong năm                                              | -                         | -                    | -                       | -                | -                     | -                             | 3.985.325.451.043                 | 102.235.303.916                 | 4.087.560.754.959   |
| Lợi nhuận trong năm                                         | -                         | -                    | -                       | -                | 1.444.956.000.762     | -                             | (1.444.956.000.762)               | (141.721.960.949)               | (3.400.201.339.042) |
| Trích lập các quỹ                                           | -                         | -                    | -                       | -                | -                     | -                             | (3.258.479.378.093)               | -                               | (182.246.025.000)   |
| Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận                         | -                         | -                    | -                       | -                | -                     | -                             | (164.855.093.099)                 | (17.390.931.901)                | -                   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành | -                         | -                    | -                       | -                | -                     | -                             | -                                 | -                               | -                   |
| Điều chỉnh do mua CNG                                       | -                         | -                    | (1.830.415)             | -                | 975.256               | 68.113                        | 32.971.384.639                    | (44.711.019.383)                | (11.740.421.790)    |
| Điều chỉnh và khác                                          | -                         | -                    | -                       | -                | -                     | -                             | -                                 | -                               | -                   |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                    | 19.139.500.000.000        | 189.746.727.266      | 255.850.125.849         | (40.111.223.937) | 14.849.893.822.097    | 6.287.318.113                 | 5.307.510.890.526                 | 1.628.543.187.440               | 41.337.220.847.354  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**b/ Cổ phiếu**

|                                          | <b>30/06/2017</b> | <b>01/01/2017</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.913.950.000     | 1.913.950.000     |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.913.950.000     | 1.913.950.000     |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1.913.950.000     | 1.913.950.000     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 601.930           | 601.930           |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 601.930           | 601.930           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.913.348.070     | 1.913.348.070     |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 1.913.348.070     | 1.913.348.070     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000            | 10.000            |

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

|                     | <b>30/06/2017</b> | <b>01/01/2017</b> |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại : |                   |                   |
| - USD               | 19.741.839        | 3.692.877         |
| - EUR               | 956               | 1.423             |

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                       | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b> |                           |
|---------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
|                                       | <b>Năm nay</b>                               | <b>Năm trước</b>          |
| - Doanh thu bán khí và vận chuyển khí | 32.633.906.478.069                           | 29.595.434.240.676        |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng        | 8.202.799.950                                | 17.365.827.880            |
| - Doanh thu xây lắp và khác           | 64.867.546.747                               | 192.492.537.180           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>32.706.976.824.766</b>                    | <b>29.805.292.605.736</b> |

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                         | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b> |                        |
|-------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
|                         | <b>Năm nay</b>                               | <b>Năm trước</b>       |
| - Chiết khấu thương mại | 133.484.761.473                              | 109.999.667.092        |
| <b>Cộng</b>             | <b>133.484.761.473</b>                       | <b>109.999.667.092</b> |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                     | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b> |                           |
|-------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
|                                     | <b>Năm nay</b>                               | <b>Năm trước</b>          |
| - Giá vốn bán khí và vận chuyển khí | 25.867.493.858.481                           | 24.476.733.834.945        |
| - Giá vốn cho thuê văn phòng        | 25.127.296.495                               | 5.431.866.359             |
| - Giá vốn xây lắp và khác           | 157.259.060.874                              | 271.196.704.215           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>26.049.880.215.850</b>                    | <b>24.753.362.405.519</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b> |                        |
|--------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
|                                      | <b>Năm nay</b>                               | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 487.827.405.094                              | 502.906.252.865        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá              | 26.241.193.700                               | 44.842.989.249         |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                                            | 14.565.297             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>514.068.598.794</b>                       | <b>547.763.807.411</b> |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                      | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b> |                        |
|--------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
|                                      | <b>Năm nay</b>                               | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền vay                       | 153.703.072.766                              | 178.578.551.702        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 12.736.843.524                               | 1.354.787.548          |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 77.514.864.825                               | -                      |
| - Chi phí tài chính khác             | 16.618.719.055                               | 8.560.399.949          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>260.573.500.170</b>                       | <b>188.493.739.199</b> |

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                                                        | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b> |                        |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
|                                                                        | <b>Năm nay</b>                               | <b>Năm trước</b>       |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng : | 611.567.395.912                              | 573.603.765.405        |
| + Chi phí vận chuyển                                                   | 258.409.336.245                              | 184.589.441.771        |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ                                                | 129.252.961.591                              | 175.199.001.418        |
| + Lương nhân viên bán hàng                                             | 150.018.013.171                              | 132.894.626.704        |
| + Chi phí quảng cáo                                                    | 73.887.084.905                               | 80.920.695.512         |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                      | 509.999.836.736                              | 399.235.225.371        |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>1.121.567.232.648</b>                     | <b>972.838.990.776</b> |

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                    | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b> |                        |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
|                                                                    | <b>Năm nay</b>                               | <b>Năm trước</b>       |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN : | 316.457.773.969                              | 258.156.366.588        |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý                                    | 26.333.368.787                               | 31.776.943.616         |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 51.375.314.982                               | 56.217.327.281         |
| + Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn                                | 102.494.171.931                              | 95.492.181.346         |
| + Chi an sinh xã hội                                               | 38.204.239.265                               | 31.004.931.466         |
| + Chi phí lương nhân viên quản lý                                  | 98.050.679.004                               | 43.664.982.879         |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                      | 226.411.237.489                              | 191.174.299.218        |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>542.869.011.458</b>                       | <b>449.330.665.806</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                     | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b> |                           |
|-------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
|                                     | <b>Năm nay</b>                               | <b>Năm trước</b>          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 22.180.950.184.719                           | 15.469.484.658.917        |
| - Chi phí nhân công                 | 440.466.654.104                              | 498.306.297.358           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1.435.333.829.246                            | 1.743.624.720.008         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác | 2.084.469.872.229                            | 1.865.706.280.594         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>26.141.220.540.298</b>                    | <b>19.577.121.956.877</b> |

**34. THU NHẬP KHÁC**

|                             | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b> |                       |
|-----------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|                             | <b>Năm nay</b>                               | <b>Năm trước</b>      |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 5.479.090.910                                | -                     |
| - Tiền được bồi thường      | 130.568.328                                  | -                     |
| - Thu nhập khác             | 22.835.511.846                               | 43.450.511.855        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>28.445.171.084</b>                        | <b>43.450.511.855</b> |

**35. CHI PHÍ KHÁC**

|                                     | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b> |                      |
|-------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|
|                                     | <b>Năm nay</b>                               | <b>Năm trước</b>     |
| - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                                            | 628.625.122          |
| - Các khoản tiền phạt               | 2.488.381                                    | -                    |
| - Chi phí khác                      | 8.408.474.688                                | 7.450.644.528        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>8.410.963.069</b>                         | <b>8.079.269.650</b> |

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|                                             | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b> |                          |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|
|                                             | <b>Năm nay</b>                               | <b>Năm trước</b>         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                 | <b>5.137.258.138.242</b>                     | <b>3.914.508.832.761</b> |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>          | <b>1.035.027.833.124</b>                     | <b>846.017.879.212</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                            |                                              |                          |
| Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP            | 988.842.721.913                              | 713.475.702.924          |
| CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam                | 14.106.120.201                               | 69.733.842.597           |
| CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc       | -                                            | 1.358.336.673            |
| CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 20.463.937.517                               | 49.660.972.027           |
| CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam               | -                                            | 93.626.741               |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                | 11.615.053.493                               | 11.695.398.250           |
| Công ty Cổ phần LNG Việt Nam                | -                                            | -                        |

### 37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ II/2017

| CHỈ TIÊU                      | Quý II năm 2017   | Quý II năm 2016   | Tỷ lệ so sánh<br>2017/2016 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế Quý II : | 1.871.792.929.721 | 1.657.816.025.594 | 113%                       |

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :

+ Giá dầu Brent bình quân quý II/2017: 50,79 USD/thùng. Giá bình quân quý II/2016: 47,03 USD/thùng, (tăng 3,76 USD) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng tăng theo tương ứng, dẫn đến lợi nhuận tăng 13% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

### 38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2017:**

| CHỈ TIÊU                            | Kinh doanh khí và các sản phẩm khí | Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí | Loại trừ nội bộ            | Tổng cộng                 |
|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
|                                     | VND                                | VND                                                  | VND                        | VND                       |
| <b>Tài sản</b>                      |                                    |                                                      |                            |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 14.519.860.297.326                 | 45.167.261.239                                       | -                          | 14.565.027.558.565        |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 11.387.350.000.000                 | 85.000.000.000                                       | -                          | 11.472.350.000.000        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 11.315.302.940.368                 | 96.913.354.736                                       | (2.085.566.916.926)        | 9.326.649.378.178         |
| Hàng tồn kho                        | 1.146.788.969.922                  | 168.593.682.800                                      | -                          | 1.315.382.652.722         |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 311.799.788.428                    | 24.528.899.100                                       | -                          | 336.328.687.528           |
| Các khoản phải thu dài hạn          | 182.382.726.105                    | -                                                    | (1.409.856.435)            | 180.972.869.670           |
| Tài sản cố định                     | 14.475.764.591.463                 | 1.804.314.603.930                                    | (460.123.705.845)          | 15.819.955.489.548        |
| Bất động sản đầu tư                 | 24.446.610.950                     | -                                                    | -                          | 24.446.610.950            |
| Tài sản dở dang dài hạn             | 5.831.876.118.854                  | 1.075.637.538                                        | -                          | 5.832.951.756.392         |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 3.358.658.135.348                  | -                                                    | (3.216.851.240.597)        | 141.806.894.751           |
| Tài sản dài hạn khác                | 962.747.832.823                    | 44.346.254.134                                       | 314.149.684.067            | 1.321.243.771.024         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>        | <b>63.516.978.011.587</b>          | <b>2.269.939.693.477</b>                             | <b>(5.449.802.035.736)</b> | <b>60.337.115.669.328</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                  |                                    |                                                      |                            |                           |
| Nợ ngắn hạn                         | 13.058.554.506.664                 | 355.001.927.367                                      | (2.041.293.301.238)        | 11.372.263.132.793        |
| Nợ dài hạn                          | 7.347.473.009.447                  | 189.362.448.912                                      | 90.796.230.822             | 7.627.631.689.181         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>    | <b>20.406.027.516.111</b>          | <b>544.364.376.279</b>                               | <b>(1.950.497.070.416)</b> | <b>18.999.894.821.974</b> |

**Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017:**

| CHỈ TIÊU                                    | Kinh doanh khí và các sản phẩm khí | Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí | Loại trừ nội bộ và điều chỉnh | Tổng cộng                 |
|---------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
|                                             | VND                                | VND                                                  | VND                           | VND                       |
| <b>Doanh thu</b>                            |                                    |                                                      |                               |                           |
| Tổng doanh thu thuần                        | 37.759.711.305.851                 | 73.104.558.212                                       | (5.259.323.800.770)           | 32.573.492.063.293        |
| Doanh thu nội bộ                            |                                    |                                                      |                               | -                         |
| <b>Doanh thu bán ra bên ngoài</b>           | <b>37.759.711.305.851</b>          | <b>73.104.558.212</b>                                | <b>(5.259.323.800.770)</b>    | <b>32.573.492.063.293</b> |
| <b>Chi phí kinh doanh</b>                   | <b>32.820.269.981.152</b>          | <b>156.666.846.192</b>                               | <b>(5.262.620.367.388)</b>    | <b>27.714.316.459.956</b> |
| - Giá vốn hàng bán                          | 31.173.001.361.423                 | 135.122.481.683                                      | (5.258.243.627.256)           | 26.049.880.215.850        |
| - Chi phí bán hàng                          | 1.158.480.999.496                  | -                                                    | (36.913.766.848)              | 1.121.567.232.648         |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 488.787.620.233                    | 21.544.364.509                                       | 32.537.026.716                | 542.869.011.458           |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>         | <b>4.939.441.324.699</b>           | <b>(83.562.287.980)</b>                              | <b>3.296.566.618</b>          | <b>4.859.175.603.337</b>  |
| Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết   |                                    |                                                      |                               | (2.378.745.097)           |
| Doanh thu hoạt động tài chính               |                                    |                                                      |                               | 514.068.598.794           |
| Chi phí tài chính                           |                                    |                                                      |                               | 260.573.500.170           |
| Lãi từ hoạt động khác                       |                                    |                                                      |                               | 20.034.208.015            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>            |                                    |                                                      |                               | <b>5.130.326.164.879</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          |                                    |                                                      |                               | 1.035.027.833.124         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại |                                    |                                                      |                               | 7.737.576.796             |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>              |                                    |                                                      |                               | <b>4.087.560.754.959</b>  |

### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

\* Từ 01/01/2017 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE), Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco) không còn là bên liên quan của Tổng công ty.

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Bán hàng :**

|                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                   |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
|                                                          | Năm nay                               | Năm trước         |
| Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)    | 1.119.780.882.173                     | 732.577.781.142   |
| Cơ quan Tập đoàn                                         | 1.683.522.483.349                     | 1.363.286.507.980 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)         | 3.726.870.169.054                     | 3.336.575.703.386 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                        | 238.799.266.349                       | 200.871.022.457   |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)            | 224.485.137.419                       | 131.843.056.251   |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)                | 265.230.404.986                       | 489.177.839.732   |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)              | 36.653.757.254                        | 26.052.900.935    |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 1.437.790.956                         | 1.138.064.000     |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị             | 123.992.493.108                       | 272.104.268.533   |

**Mua hàng :**

|                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                   |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
|                                                          | Năm nay                               | Năm trước         |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)           | 3.244.812.836                         | 75.598.099.224    |
| Cơ quan Tập đoàn                                         | 6.978.325.869.832                     | 6.829.226.136.050 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)            | 580.329.660.300                       | 749.431.575.627   |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)              | 966.174.858.763                       | 1.227.935.674.520 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                        | 32.095.945.450                        | 28.128.110.909    |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)                | 371.502.566.296                       | 419.883.516.531   |
| Công ty CP PVI                                           | 2.907.807.237                         | 50.397.779.217    |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 1.416.440.709                         | 439.385.094.383   |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 06 năm 2017 như sau :**

|                                                          | Tại 30/06/2017  | Tại 01/01/2017    |
|----------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                               |                 |                   |
| Cơ quan Tập đoàn                                         | 303.891.341.028 | 300.993.564.258   |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                        | 126.018.052.048 | 114.734.536.744   |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)         | 331.283.512.875 | 1.793.797.384.201 |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)                | 18.318.827.012  | 14.381.743.761    |
| Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)    | 196.720.006.299 | 212.363.643.743   |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)           | 17.331.044.460  | -                 |
| Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)            | 47.089.648.142  | 47.089.648.144    |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)        | -               | 85.630.652.651    |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 1.581.570.052   | 3.498.659.653     |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)              | 4.846.647.890   | -                 |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị             | -               | 19.279.627.448    |

**Trả trước cho người bán**

|                                                          | Tại 30/06/2017 | Tại 01/01/2017  |
|----------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)                              | -              | 64.113.269.122  |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)        | -              | 9.025.030.025   |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 68.471.649.349 | 118.540.882.629 |
| Liên doanh Vietsopetro                                   | -              | 5.612.456.597   |

**Phải thu khác**

|                                                          | Tại 30/06/2017    | Tại 01/01/2017    |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cơ quan Tập đoàn                                         | 361.900.881.096   | -                 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)         | 1.211.333.250.729 | 3.317.403.977.326 |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)           | 50.000.000.000    | 50.000.000.000    |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 7.253.996.549     | -                 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)            | 76.779.104.492    | -                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| <b>Phải trả người bán</b>                                | <b>Tại 30/06/2017</b> | <b>Tại 01/01/2017</b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cơ quan Tập đoàn                                         | 192.033.873.036       | 178.006.615.026       |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)           | 42.674.965.980        | 56.096.604.759        |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                        | 2.743.844.069         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)              | 204.576.936.028       | 683.919.727.236       |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)                | 35.768.367.534        | 21.810.553.947        |
| Công ty CP PVI                                           | 2.290.899.537         | -                     |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 83.269.182.271        | 263.217.117.733       |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)     | 1.075.400.000         | -                     |

| <b>Phải trả, phải nộp khác</b> | <b>Tại 30/06/2017</b> | <b>Tại 01/01/2017</b> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cơ quan Tập đoàn               | 102.494.171.931       | 52.039.791.576        |

| <b>Chi phí phải trả</b>                       | <b>Tại 30/06/2017</b> | <b>Tại 01/01/2017</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cơ quan Tập đoàn                              | 3.828.715.970.175     | 1.663.334.080.854     |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) | 196.149.221.095       | 126.111.893.094       |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank) | 31.227.986.567        | -                     |

| <b>Các khoản vay :</b>                        | <b>Tại 30/06/2017</b> | <b>Tại 01/01/2017</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank) | 252.387.022.979       | 252.387.022.979       |

| <b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :</b>         | <b>Tại 30/06/2017</b> | <b>Tại 01/01/2017</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank) | 770.000.000.000       | 1.440.000.000.000     |

**LẬP BIỂU**

**Đặng Thị Hồng Yến**

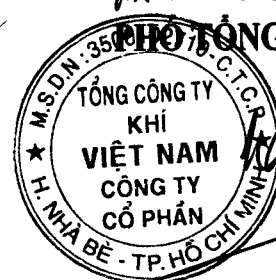
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Vũ Trọng Hải**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017*

**PHẠM ĐĂNG NAM**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Đăng Nam**